

**ĐH QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

NGUYỄN CÔNG ƯỚC

**ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ CHỦ ĐẠI HỌC
ĐẾN ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý Giáo dục

Mã số: 9 14 01 14

HÀ NỘI – 2024

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Mai Trọng Nhuận
TS. Nguyễn Đức Huy**

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại:
Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam**
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế cao như hiện nay đòi hỏi GDĐH Việt Nam phải có sự đổi mới trong quản trị sao cho phù hợp. Thực tế TCĐH những năm qua đã cho thấy việc thực hiện tự chủ các cơ sở GDĐH bước đầu đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Những đổi mới này đã khiến cho các cơ sở GDĐH đạt được những thành tựu nhất định và được xã hội chấp nhận, trong đó quan trọng nhất là đã góp phần tạo ra các thể hệ nguồn lực con người, nhân tố quyết định đến sự phát triển của Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, TCĐH của nước ta hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Những bất cập từ nhiều phía đã hạn chế hiệu quả của việc thực hiện tự chủ của các cơ sở GDĐH; tự chủ chưa thực sự trở thành động lực giúp các cơ sở GDĐH phát huy khả năng chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cạnh tranh và đa dạng hoá các loại hình giáo dục trong hệ thống GDĐH... Từ những hạn chế này đã dẫn đến: Hệ thống GDĐH công lập Việt Nam đang bị đánh giá phát triển chậm hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực trong việc chuyển đổi cơ chế quản lý tập trung từ trung ương sang giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục; Số cơ sở GDĐH không cần dựa vào nguồn đầu tư của nhà nước không nhiều và phần lớn trong số này vẫn chủ yếu sống dựa vào các nguồn thu từ học phí, lệ phí (chiếm trên 80%?), và rất ít từ các khoản thu hợp pháp khác; Tỷ lệ nguồn thu từ các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của hệ thống GDĐH Việt Nam còn vô cùng hạn chế; Khả năng tự học và tự nghiên cứu của SV Việt Nam nhìn chung còn tương đối yếu, dẫn đến sự năng động trong học tập và chủ động hội nhập quốc tế còn hạn chế. Kết quả là trong con mắt của các nhà tuyển dụng cả trong lẫn ngoài nước, phần lớn sinh viên Việt Nam tốt nghiệp ra trường thường ít có tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức kỷ luật vẫn còn rất kém, đặc biệt là các kỹ năng xử lý tình huống trong công việc¹;

Như vậy, có thể thấy: TCĐH ở Việt Nam đang còn tồn tại một số hạn chế trên cả phương diện quản lý nhà nước đối với quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH cũng như việc sử dụng quyền tự chủ đó của các cơ sở này. Những hạn chế này đã tác động trực tiếp tới sức mạnh của cả nguồn lực con người lẫn nguồn lực tài chính, từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH. Chính vì vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của TCĐH đối với hoạt động đào tạo và hoạt động NCKH trong các cơ sở GDĐH là vô cùng cần thiết.

Từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo, nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*” để thông qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tự chủ, TCĐH, những quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập được luật pháp quy định, cũng như kinh nghiệm TCĐH của một số quốc gia trên thế giới, đánh giá thực trạng ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH trong các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả

¹ Tiger (2019). 'Tôi thất vọng chất lượng sinh viên Việt sau 20 năm đi tuyển dụng', trong: <https://vnexpress.net/y-kien/toi-that-vong-chat-luong-sinh-vien-viet-sau-20-nam-di-tuyen-dung-3996381.html>

quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Phân tích đánh giá ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo, NCKH trong các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện tự chủ đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề đạt được mục đích nêu trên, luận án có một số nhiệm vụ cụ thể:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước về vấn đề tự chủ của các trường ĐH công lập, từ đó có những đánh giá khái quát về phạm vi và mức độ nghiên cứu của các công trình này, xác định những kiến thức kế thừa và làm rõ những vấn đề cần được tiếp tục làm rõ trong luận án;

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập, vai trò, nội dung tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập ở nước ta; Lý luận ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH;

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tự chủ đại học công lập và thông qua đó ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của cơ sở GDĐH công lập;

- Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập đến đào tạo, NCKH;

- Kiến nghị, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo, NCKH của các cơ sở GDĐH công lập ở nước ta

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Về nội dung: luận án nghiên cứu quyền tự chủ đối với hoạt động chuyên môn là đào tạo và NCKH trong các cơ sở GDĐH công lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và NCKH trong các cơ sở GDĐH công lập.

Phạm vi về không gian: Một số cơ sở GDĐH trên phạm vi cả nước, nghiên cứu trường hợp 03 cơ sở GDĐH: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường ĐH Ngoại thương; Trường ĐH Kinh tế- ĐH Đà Nẵng.

Phạm vi về thời gian: Đề tài nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố TCĐH đối với đào tạo, NCKH của các trường ĐH công lập đã và đang thực hiện tự chủ theo quy định của Luật Giáo dục ĐH bổ sung sửa đổi năm 2018 và Nghị định số 60/2021/NĐ- CP. Số liệu thứ cấp bao gồm: các báo cáo tự đánh giá về kết quả đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH giai đoạn 2016-2021; Số liệu sơ cấp bao gồm: kết quả điều tra XHH đối với các trường đã chọn mẫu và kết quả phỏng vấn sâu đối với một số đối tượng được lựa chọn nhằm làm rõ về những vấn đề liên quan đến ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH. Số liệu sơ cấp được tập trung khảo sát vào giai đoạn 2020-2021.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

+TCĐH thông qua yếu tố nào để ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của cơ sở GDĐH công lập (yếu tố bên ngoài: thể chế chính sách, phương thức trao quyền tự chủ, mức độ tự chủ; Hay yếu tố bên trong: nhận thức về tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập);

+ Các yếu tố TCĐH có mối quan hệ thế nào với nhau khi ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập (các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến các yếu tố bên trong, từ đó ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập)

+ Tự chủ đại học và thực hiện quyền tự chủ đại học ảnh hưởng như thế nào đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập (Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập đến đào tạo, NCKH; Các cơ sở GDĐH đã sử dụng các quyền tự chủ đó như thế nào và đã ảnh hưởng ra sao đến đào tạo và NCKH của chính các cơ sở đó);

+ Giải pháp nào nâng cao hiệu quả quyền tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

- TCĐH trong các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố bên ngoài (thể chế, chính sách, quy định, hướng dẫn, mức độ trao quyền tự chủ từ các bộ chủ quản cho các CSGD ĐH; ...) và bên trong (nhận thức, quyết tâm, năng lực TCĐH, vận hành TCĐH bên trong CSGD ĐH,...);

- Các yếu tố ảnh hưởng đến tự chủ đại học và thực hiện tự chủ đại học có ý nghĩa quyết định đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập;

- Để nâng cao hiệu quả tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này cần áp dụng các giải pháp vĩ mô trong việc hoàn thiện thể chế chính sách tự chủ và phương thức trao quyền tự chủ của nhà nước cho các cơ sở GDĐH công lập, cũng như các chính sách cụ thể trong thúc đẩy nâng cao năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở này.

5. Quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Các tiếp cận trong nghiên cứu

Luận án sử dụng một số cách tiếp cận như tiếp cận quá trình, tiếp cận chức năng quản lý và tiếp cận quản trị sự thay đổi.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích tài liệu; Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp nghiên cứu định tính; Phương pháp nghiên cứu định lượng

6. Những điểm mới của luận án

Thứ nhất, trên cơ sở thực trạng TCĐH trong các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, làm rõ thêm các yếu tố bên ngoài và bên trong ảnh hưởng đến tự chủ đại học ở các cơ sở GDĐH công lập, từ đó đánh giá những ưu điểm cũng như những tồn tại bất cập; làm sáng tỏ những nguyên nhân của hạn chế bất cập này;

Thứ hai, luận án kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để đánh giá và đo lường ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập ở

Việt Nam giai đoạn 2016-2021;

Thứ ba, đề xuất các giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu tự chủ đại học của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở các cơ sở này;

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

7.1. Ý nghĩa lý luận

- Luận án đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận, xây dựng được khung phân tích đánh giá ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam;

- Kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án là cơ sở để chứng minh mức độ ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Các kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để chứng minh mức độ ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam, từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh chính sách, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của các cơ sở này;

- Luận án đã đưa ra những khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả TCĐH của các cơ sở GDĐH công lập hiện nay, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của các cơ sở GDĐH công lập;

- Luận án là công trình nghiên cứu có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo giảng dạy trong các chuyên ngành quản trị học, quản lý giáo dục của các trường Cao đẳng, ĐH.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục. Luận án được kết cấu thành 4 Chương. Cụ thể:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH trong các cơ sở giáo dục đại học công lập

Chương 3: Thực tiễn ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của một số cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2016-2022

Chương 4: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả TCĐH của các cơ sở giáo dục ĐH công lập ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TỰ CHỦ ĐẠI HỌC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ CHỦ ĐẠI HỌC ĐẾN ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

1.1. Những công trình nghiên cứu về tự chủ đại học

1.1.1. Những nghiên cứu về lý luận tự chủ đại học

1.1.2. Những nghiên cứu về thực tiễn tự chủ ĐH và mức độ tự chủ ĐH

1.2. Ảnh hưởng của tự chủ ĐH đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập

1.3. Đánh giá chung tình hình nghiên cứu

1.3.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu

1.3.2. Khoảng trống cần nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu, tìm hiểu các tài liệu trong và ngoài nước về TCDH đã cho tác giả nền tảng cơ bản, những nhận định rõ ràng về triết lý tự chủ, TCDH, tính tất yếu và vai trò của TCDH trong cải cách nền giáo dục. Đây chính là những cơ sở khoa học sẽ được tác giả kế thừa trong luận án của mình. Đồng thời, tác giả cũng nhận định được một số vấn đề trong các chiều cạnh của TCDH đang chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm chú trọng đến, đó chính là các ảnh hưởng của TCDH đến kết quả đào tạo và NCKH của các trường ĐH khi tiến tới tự chủ.

Các khía cạnh liên quan đến tác động của chính sách đối với TCDH, sự cạnh tranh khi các trường ĐH tự chủ và đặc biệt là tự chủ trong học thuật được các nhà nghiên cứu nước ngoài chú ý, phân tích từ lý luận, đến thực trạng và từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hoặc hoàn thiện hơn nữa cơ chế tự chủ đối với các trường ĐH. Ở Việt Nam, quyền tự chủ tài chính và quyền tự chủ bộ máy và nhân sự nhận được sự quan tâm chú ý nhiều nhất của các chuyên gia, các nhà khoa học. Các yếu tố này được nghiên cứu trên việc đánh giá thực trạng khi được giao các quyền tự chủ đó thì ảnh hưởng thế nào đến hoạt động của các trường ĐH mà chưa đi phân tích sâu vào ảnh hưởng thế nào đến chất lượng đào tạo và kết quả NCKH. Quyền tự do học thuật và trách nhiệm giải trình chưa nhận được sự quan tâm, chú ý nhiều trong các nghiên cứu trong nước.

Từ những luận giải trên, tác giả nhận thấy: cần có nghiên cứu làm rõ thêm, sâu sắc thêm về ảnh hưởng của TCDH đối với 2 lĩnh vực chuyên môn, rất quan trọng trong các cơ sở GDĐH nói chung, cơ sở GDĐH công lập nói riêng, đó là: đào tạo và NCKH. Bởi, đây chính là 2 lĩnh vực quyết định tiên quyết đến chất lượng giáo dục đào tạo của các cơ sở này. Dẫn đến, việc nghiên cứu vấn đề về ảnh hưởng của TCDH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập là những vấn đề luận án sẽ nghiên cứu làm sáng tỏ.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ CHỦ ĐẠI HỌC ĐẾN ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. Khái niệm tự chủ: là quyền được tự do quyết định các hoạt động trong một vị trí, một bối cảnh nhất định của một cá nhân hay một tổ chức nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả cao nhất, nhưng theo quy định của pháp luật và phải chịu sự giám sát của xã hội.

2.1.2. Khái niệm cơ sở giáo dục đại học công lập: cơ sở GDĐH công lập là các cơ sở GDĐH thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của GDĐH, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng, được nhà nước (trung ương hoặc địa phương) đầu tư về kinh phí và cơ sở vật chất (đất đai, nhà cửa) và hoạt động chủ yếu bằng kinh phí từ các nguồn tài

chính công hoặc các khoản đóng góp phi vụ lợi, được quản lý toàn diện mọi hoạt động bởi cơ quan quản lý của Nhà nước.

2.1.3. Khái niệm tự chủ đại học: quyền của tổ chức GDĐH được nhà nước cho phép để điều hành hoạt động của tổ chức mà không có sự can thiệp từ bên ngoài, nhằm chủ động trong việc không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu suất của tổ chức. Tự chủ của cơ sở GDĐH hoàn toàn không nằm ngoài sự chi phối của luật pháp. Quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH là quyền có điều kiện và các điều kiện này được xác định bởi mối quan hệ giữa Nhà nước, xã hội và cơ sở GDĐH. Về nguyên tắc quản lý nhà nước đối với các cơ sở GDĐH công lập và tư thục là như nhau. Tuy nhiên, do có sự khác biệt về nguồn gốc sở hữu của cơ sở GDĐH công lập là cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan chủ quản), dẫn đến TCĐH vẫn đặt dưới sự giám sát của nhà nước thông qua việc cấp ngân sách, tài trợ học bổng, chính sách mục tiêu phát triển GDĐH cũng như công tác kiểm định chất lượng giáo dục, vì vậy, việc thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập có nhiều rào cản mang tính thủ tục hơn các cơ sở GDĐH tư thục

2.1.4. Khái niệm đào tạo, nghiên cứu khoa học

2.1.4.1. Khái niệm đào tạo: quá trình tác động đến một con người nhằm làm cho người đó lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo... một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng nhận một sự phân công lao động nhất định, góp phần phát triển xã hội. Đào tạo trong GDĐH được quy định bởi pháp luật về hình thức đào tạo, phương thức đào tạo và trình độ đào tạo.

2.1.4.2. Khái niệm nghiên cứu khoa học: là các hoạt động NCKH của nhà trường thông qua số lượng bài báo nghiên cứu, các nghiên cứu ứng dụng thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của trường, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH của đất nước. Hoạt động NCKH chịu tác động của những nguyên nhân khách quan và chủ quan, đồng thời được đánh giá theo 3 góc độ chính bao gồm: đánh giá về số lượng công trình NCKH, đánh giá về chất lượng NCKH trong ứng dụng thực tiễn và năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên.

2.1.5. Khái niệm ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo, nghiên cứu khoa học

Là sự ảnh hưởng đến từ việc được nhà nước trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH, làm cho các cơ sở GDĐH có sự thay đổi, chuyển biến trong tư duy và phương thức quản lý, từ đó dẫn đến thay đổi trong đào tạo và NCKH. Hay có thể nói, đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ phương thức giao quyền tự chủ của nhà nước cũng như sự vận hành tự chủ của các cơ sở GDĐH. Dẫn đến, sự ảnh hưởng này có thể có tác động khác nhau đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH.

2.2. Nội dung quyền tự chủ đại học

Ở Việt Nam, căn cứ theo Điều 32, Luật Giáo dục 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2018, các cơ sở GDĐH thực hiện quyền tự chủ trong các lĩnh vực sau:

(1) Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật.

(2) Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật.

(3) Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ theo phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung nghiên cứu về quyền tự chủ trong học thuật của các cơ sở GDĐH để từ đó đánh giá ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở này. Còn các quyền tự chủ về tổ chức và nhân sự, quyền tự chủ trong tài chính, trách nhiệm giải trình là các yếu tố tác động đến quyền tự chủ về học thuật trong quá trình triển khai tự chủ của các cơ sở GDĐH.

2.2.1. Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn

2.2.1.1. Quyền tự chủ trong học thuật

Quyền tự chủ học thuật thường được hiểu là quyền tự quyết của nhà trường trong các vấn đề học thuật như tuyển sinh, nội dung đào tạo, đảm bảo chất lượng, mở ngành và ngôn ngữ giảng dạy. Luật Giáo dục ĐH năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2018 đã làm rõ quyền tự chủ học thuật của các cơ sở GDĐH tại khoản 3 Điều 32 và quyền tự chủ học thuật của giảng viên trong Khoản 7 Điều 55 “*độc lập về quan điểm chuyên môn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên nguyên tắc phù hợp với lợi ích của Nhà nước và xã hội*” .

2.2.1.2. Quyền tự chủ trong tuyển sinh

Tuyển sinh là một khâu quan trọng của quá trình đào tạo. Chỉ tiêu tuyển sinh phải được xác định dựa trên cơ sở nhu cầu học tập, nhu cầu nhân lực của xã hội, phụ thuộc vào nguồn lực về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tài chính, khả năng quản lý giảng dạy của từng trường và phải được cơ quan chủ quản phê duyệt mà cụ thể là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khoản 19, sửa đổi bổ sung một số khoản của Điều 34 về Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh đã quy định các vấn đề liên quan đến tuyển sinh trong các cơ sở GDĐH công lập.

2.2.1.3. Quyền tự chủ trong mở ngành đào tạo

Các cơ sở GDĐH công lập quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo đối với các trình độ, hình thức đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo phù hợp với quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Các quy định về mở ngành đào tạo được quy định chi tiết tại Điều 50 Luật Giáo dục ĐH bổ sung sửa đổi năm 2018.

2.2.1.4. Quyền tự chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ

Quyền tự chủ trong NCKH đã được xác định rõ trong Điều 41, 42 về nhiệm vụ và

quyền hạn của các cơ sở GDĐH trong hoạt động khoa học và công nghệ của Luật Giáo dục ĐH 2012, bổ sung sửa đổi năm 2018.

2.2.1.5. Quyền tự chủ trong hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật

2.2.2. Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự

Cơ sở giáo dục ĐH công lập thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định của Luật Giáo dục ĐH, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH và các quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

2.2.3. Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản

Về quyền tự chủ về tài chính và tài sản, cơ sở GDĐH công lập thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định của Luật Giáo dục ĐH, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH và các quy định hiện hành về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 64; Điều 65; Điều 66; Điều 67).

2.2.4. Trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục ĐH đối với chủ sở hữu, người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan

Ở Việt Nam, trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH được quy định tại khoản 6 Điều 32 của Luật Giáo dục ĐH. Trong đó, quy định cụ thể trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH công lập

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập

2.3.1. Yếu tố bên ngoài

2.3.1.1. Thể chế chính sách tự chủ đại học

2.3.1.2. Phương thức trao quyền tự chủ đại học

2.3.1.3. Mức độ trao quyền tự chủ của các Bộ, ngành chủ quản cho các cơ sở giáo dục đại học công lập

2.3.2. Yếu tố bên trong

2.3.2.1. Nhận thức của các cơ sở giáo dục đại học về tự chủ đại học

2.3.2.2. Năng lực tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập

Năng lực tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập được thể hiện trên hai khía cạnh, đó là: yêu cầu của nhà nước đối với năng lực của các cơ sở GDĐH công lập trước khi được trao quyền tự chủ (điều kiện để được giao tự chủ) và năng lực vận hành quyền tự chủ đó như thế nào.

2.4. Xác định tiêu chí và mô hình nghiên cứu đo lường ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ trên cơ sở lý luận về quyền TCĐH của các cơ sở GDĐH, cũng như căn cứ theo các văn bản pháp luật quy định về quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH cho thấy: quyền TCĐH của các cơ sở GDĐH được thể hiện ở các nội dung khác nhau trong mối tương quan

giữa nhà nước và các cơ sở GDDH. Do đó, để đánh giá ảnh hưởng của TCDH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDDH cần đánh giá trên hai nội dung sau:

(1) Ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài: thể chế chính sách về TCDH; Phương thức trao quyền tự chủ; Mức độ trao quyền tự chủ của các Bộ, ngành chủ quản cho các cơ sở GDDH công lập.

(2) Ảnh hưởng của yếu tố bên trong: Nhận thức của các cơ sở GDDH về TCDH; Năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDDH.

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ CHỦ ĐẠI HỌC ĐẾN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA MỘT SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2022

3.1. Khái quát quy trình nghiên cứu

3.1.1. Mục đích khảo sát

3.1.2. Nội dung khảo sát

(1) Ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài: thể chế chính sách về TCDH; Phương thức trao quyền tự chủ; Mức độ trao quyền tự chủ của các Bộ, ngành chủ quản cho các cơ sở GDDH công lập

(2) Ảnh hưởng của yếu tố bên trong: Nhận thức của các cơ sở GDDH về TCDH; Năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDDH.

Các nội dung trên được khảo sát thông qua nguồn số liệu tổng hợp các báo cáo tự đánh giá về kết quả đào tạo và NCKH của các cơ sở GDDH giai đoạn 2016-2022; Số liệu sơ cấp được tập trung khảo sát vào giai đoạn 2020-2022.

3.2.3. Đối tượng khảo sát

Khảo sát thông qua bộ phiếu điều tra thực trạng bao gồm 04 nhóm khách thể: (1) Nhóm lãnh đạo, hội đồng trường; (2) Nhóm đội ngũ giảng viên; (3) Nhóm sinh viên và (4) Nhóm các cơ sở GDDH khác và doanh nghiệp có mối liên kết với nhà trường.

Tổng số mẫu khách thể khảo sát: 600 người, được lựa chọn từ 03 cơ sở GDDH công lập, số phiếu khảo sát hợp lệ thu về được 574 phiếu. Do đó, có thể thấy: mẫu khảo sát đảm bảo tính toàn diện với các đối tượng đều tham gia và hưởng thụ thành quả của quá trình TCDH.

3.2.4. Quy trình nghiên cứu

3.2.4.1. Nghiên cứu sơ bộ

3.2.4.2. Khảo sát chính thức

3.3. Khái quát tình hình tự chủ của một số cơ sở giáo dục đại học công lập được lựa chọn nghiên cứu

3.3.1. Khái quát tình hình tự chủ đại học của Việt Nam

3.3.2. Khái quát tình hình của các cơ sở giáo dục ĐH được lựa chọn

3.3.2.1. Học viện Nông nghiệp Việt Nam

3.3.2.2. Trường ĐH Ngoại thương

3.3.2.3. Trường ĐH Kinh tế- ĐH Đà Nẵng

3.4. Kết quả khảo sát ảnh hưởng của tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2016-2022

3.4.1. Ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài

3.4.1.1. Ảnh hưởng của thể chế chính sách về TCDH đến đào tạo và NCKH

(1) Ảnh hưởng của các điều kiện được giao quyền tự chủ theo khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học 2012, sửa đổi, bổ sung 2018

Điều kiện tự chủ chính là đầu vào của quá trình tiến hành tự chủ của các cơ sở GDĐH. Đây chính là các điều kiện để thực hiện việc giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH. Kết quả khảo sát về các điều kiện được giao quyền tự chủ theo khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học 2012, sửa đổi, bổ sung 2018 cho thấy: các ý kiến đều đồng tình với việc cần có điều kiện đối với các trường muốn tiến tới tự chủ. Tuy nhiên, khi các trường đã đạt đủ các điều kiện này thì Chính phủ cũng cần có cơ chế kiểm soát việc thực thi các điều kiện này của các trường, tránh trường hợp một số trường ĐH hoàn thành xong các điều kiện nhưng thực hiện chưa hiệu quả, ví dụ như: Hội đồng trường chưa phát huy đầy đủ vai trò, dẫn đến hiệu quả hoạt động không cao, trách nhiệm giải trình và sự phân cấp vẫn chưa rõ ràng. Đặc biệt là khi các trường ĐH đã đáp ứng đủ điều kiện đặt ra của Chính phủ thì các đơn vị chủ quản của các trường ĐH này cần thay đổi tư duy, động cơ quản lý, hạn chế việc can thiệp vào việc tác nghiệp và sáng tạo của các trường. Ngoài ra, mô hình tự chủ của trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng là mô hình ĐH 2 cấp, do đó ĐH Đà Nẵng vừa là cấp trên được phân cấp, ủy quyền thay mặt Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý trường ĐH Kinh tế như vai trò của Bộ đối với các trường trực thuộc bộ, nhưng đồng thời cũng vừa là đơn vị sự nghiệp do có các đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa quy định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của Giám đốc, Hội đồng ĐH, Hội đồng trường trong mô hình ĐH 2 cấp này.

(2) Ảnh hưởng của các điều kiện được giao quyền tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

kết quả khảo sát của 03 cơ sở GDĐH cho thấy: cả 3 cơ sở GDĐH này đều đã đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện quyền tự chủ của mình, cụ thể như sau:

+ Đối với Học viện Nông nghiệp Việt Nam: là một trong 22 trường ĐH thí điểm tự chủ về tài chính theo chủ trương của Chính phủ. Sau thời gian thực hiện tự chủ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã có sự phát triển đáng kể trên quy mô tuyển sinh hàng năm hệ chính quy khoảng 5.000 học sinh; đã đạt được một số kết quả NCKH về số lượng đề tài, dự án khoa học công nghệ nhờ đấu thầu và hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; Hiện nay, Học viện Nông nghiệp Việt Nam là cơ sở GDĐH xếp thứ 3 trong các cơ sở GDĐH của Việt Nam, thứ 50 trong top 100 trường ĐH Đông Nam Á, nằm trong top 20 tổ chức công bố quốc tế nhiều nhất Việt Nam. Hiện nay Học viện đã hoàn thành việc kiểm định chất lượng GDĐH theo tiêu chuẩn của Bộ GD-ĐT ban hành, với tỉ lệ đạt yêu cầu chiếm 54/61 tiêu chí (đạt 88,5%);

+ Đối với trường Đại học Ngoại Thương: Năm 2005, Trường Đại học Ngoại thương là một trong 5 trường ĐH công lập đầu tiên của Việt Nam thực hiện thí điểm tự chủ tài

chính. Với 3 Cơ sở đào tạo tại Trụ sở chính Hà Nội, Cơ sở II tại TP.HCM và Cơ sở Quảng Ninh, quy mô hơn 18.000 sinh viên các loại hình đào tạo, với mạng lưới hợp tác quốc tế rộng khắp, kết nối gần 200 trường đại học trên thế giới, Trường Đại học Ngoại thương đã và đang từng bước phát triển để trở thành một trong những trường đại học xuất sắc tại Việt Nam;

+ Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng là cơ sở GDDH công lập thành viên của ĐH Đà Nẵng, hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2017. Trường ĐH Kinh tế đã tự chủ chi thường xuyên và đầu tư. Là một đơn vị thành viên của ĐH Đà Nẵng, năm 2021, nhà trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá, tổ chức đánh giá ngoài và đã được công nhận đạt chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2. Nhà trường cũng hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài thành công 03 chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo của Mạng lưới chất lượng các trường Đại học Đông Nam Á, nâng số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA của Nhà trường lên 8 chương trình đào tạo. Trường hiện có 411 cán bộ, viên chức và người lao động, đảm nhận giảng dạy cho trên 12.000 sinh viên, học viên ở 29 chuyên ngành đại học, 6 chuyên ngành thạc sĩ và 4 chuyên ngành tiến sĩ. Bình quân 96% sinh viên ra trường có việc làm sau 6 tháng, thu nhập trung bình 8,1 triệu đồng/tháng.

Cơ cấu nguồn thu của các đơn vị trước và sau khi tự chủ đều có nguồn thu chủ yếu từ các hoạt động đào tạo (học phí, lệ phí); Thu từ hoạt động KH-CN vẫn dựa chủ yếu vào nguồn NSNN; chỉ có nguồn thu từ hoạt động hợp tác quốc tế là có sự thay đổi.

Về cơ cấu nguồn chi trước và sau khi thực hiện tự chủ của các trường cũng có sự thay đổi rõ nét. Cụ thể là ngoài các khoản chi cố định, các trường đã chú trọng hơn cho chi NCKH, chi cho con người và chi cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, dù là tự chủ tài chính nhưng các trường khi sử dụng kinh phí của mình vẫn phải tuân thủ theo các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, tiêu chuẩn ngành nghề hiện hành. Đặc biệt khi thực hiện các dự án đầu tư bằng kinh phí của mình thì các trường vẫn phải lập kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư công. Theo quy định hiện hành của Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP thì khi Nhà nước điều chỉnh nâng mức lương tối thiểu thì các trường phải tự đảm bảo các nguồn sự nghiệp để tiến hành nâng lương cấp bậc, chức vụ cho cán bộ giảng viên. Do đó các trường sẽ phải cắt giảm các nguồn chi khác để đảm bảo cho việc tăng lương. Hơn nữa, việc đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho việc giảng dạy, thực hành trong năm học không được tính là chi phí thường xuyên, không được dùng nguồn học phí để chi trả.

Như vậy, có thể thấy các chính sách tự chủ tài chính đã là cơ sở để các trường ĐH công lập hướng tới mục tiêu tự chủ của mình, góp phần tạo nên những kết quả đạt được trong GDDH thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh đó, chính sách tự chủ cũng đã tạo ra một số hạn chế tồn tại trong quá trình thực hiện tự chủ của các cơ sở GDDH công lập như: tuy được tự chủ tài chính nhưng các cơ sở này lại bị ràng buộc bởi rất nhiều Thông tư, Nghị định có liên quan đến tài chính, dẫn đến không thể tăng thu nhập xứng đáng cho viên chức, giảng viên.

(3) Ảnh hưởng của yêu cầu kiểm định, đánh giá ngoài đối với sự tự chủ của các trường đại học công lập

Căn cứ theo quy định về kiểm định chất lượng, 03 cơ sở GDĐH công lập đã tiến hành kiểm định chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng của các cơ sở này đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Kết quả phỏng vấn sâu một số lãnh đạo khoa, các giảng viên của 3 cơ sở GDĐH và doanh nghiệp về ảnh hưởng của kiểm định chất lượng giáo dục đến điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở GDĐH, mức độ trao quyền tự chủ đối với các cơ sở GDĐH cho thấy:

+ Thứ nhất: 10/15 ý kiến cho rằng: các cơ sở GDĐH công lập đã xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn của mình và cơ bản đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng và dần nâng cao về chất lượng, cân đối về cơ cấu, có trách nhiệm xã hội và đủ năng lực tự chủ giải quyết các nhiệm vụ cả ở lĩnh vực quản trị ĐH và lĩnh vực học thuật;

+ Thứ hai: 14/15 ý kiến cho rằng: các cơ sở GDĐH công lập được thực hiện tự chủ đã chủ động trong việc hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, cải tiến các hoạt động đào tạo, phát triển chương trình đào tạo, kết quả đầu ra được chú trọng;

+ Thứ ba, TCĐH, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng luôn song hành với nhau và có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, bởi đây là ba phương thức quản lý quan trọng quyết định tới chất lượng của các cơ sở GDĐH. Do đó, để chất lượng và hiệu quả các hoạt động trong các cơ sở GDĐH được gia tăng thì các cơ sở này cần chú trọng xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong hiệu quả và tăng cường thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nhà trường, cùng với các chương trình đào tạo thường xuyên, định kỳ. Đồng thời, các cơ sở này cần sử dụng hiệu quả các kết quả kiểm định chất lượng giáo dục để liên tục cải tiến nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và của thị trường lao động.

(a) Đối sánh kết quả kiểm định chất lượng giữa các trường ĐH được giao tự chủ và những trường ĐH chưa tự chủ

(b) Đối sánh kết quả kiểm định chất lượng giữa các trường ĐH được giao tự chủ và những trường ĐH tự thực

Như vậy, qua phân tích cụ thể kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở GDĐH công lập đã được trao quyền tự chủ, các cơ sở GDĐH công lập chưa được tự chủ và các cơ sở GDĐH tự thực có thể thấy:

+ Các cơ sở GDĐH công lập thực hiện thí điểm tự chủ đã xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn của mình và cơ bản đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên đáp ứng yêu cầu về số lượng và dần nâng cao về chất lượng, cân đối về cơ cấu, có trách nhiệm xã hội và đủ năng lực tự chủ giải quyết các nhiệm vụ cả ở lĩnh vực quản trị ĐH và lĩnh vực học thuật;

+ Các cơ sở GDĐH công lập được thực hiện thí điểm tự chủ đã chủ động trong việc hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, cải tiến các hoạt động đào tạo, phát triển CTĐT, kết quả đầu ra được chú trọng để tăng tính trách nhiệm và giải trình. Tuy nhiên, các

cơ sở này đều có tỷ lệ nguồn thu từ ngân sách Nhà nước là rất nhỏ; học phí, lệ phí là nguồn thu chủ yếu; nguồn thu từ hoạt động KHCN còn chiếm tỷ trọng nhỏ, đặc biệt là nguồn thu từ chuyển giao còn hạn chế.

+ Đại bộ phận các cơ sở GDĐH được thực hiện thí điểm tự chủ đều tập trung mở thêm các ngành nghề đào tạo theo xu thế thị trường mà chưa có cơ chế đảm bảo chất lượng từ bên trong một cách hiệu quả nên cũng có ảnh hưởng một phần đến chất lượng đào tạo và NCKH;

+ Các cơ sở GDĐH tư thục, đặc biệt ở các thành phố lớn, đã dần thể hiện năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình về học thuật và quản trị ĐH, đặc biệt là thực hiện bảo đảm chất lượng bên trong;

+ Đa số các cơ sở GDĐH công lập chưa được giao thực hiện cơ chế tự chủ thường có quy mô người học không lớn, năng lực đội ngũ để thực hiện tự chủ về quản trị và học thuật vẫn còn có những hạn chế; về cơ sở vật chất chỉ có một số cơ sở GDĐH đảm bảo hiện đại, song nhiều cơ sở có quy mô nhỏ, diện tích chưa đáp ứng nhu cầu, cơ sở vật chất chưa thật đồng bộ, hiện đại và thư viện chưa đáp ứng. Do đó, có thể thấy các cơ sở GDĐH công lập chưa được giao tự chủ gặp khó khăn trong cơ chế tuyển sinh, còn lệ thuộc vào nguồn thu từ ngân sách Nhà nước cấp.

(4) Ảnh hưởng của phân tầng trường đại học đối với sự tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập

Tại Việt Nam, phân tầng các trường ĐH được thực hiện theo Luật Giáo dục ĐH năm 2012 và Nghị định 73/2015/NĐ-CP ngày 8 tháng 9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở GDĐH.

Kết quả phỏng vấn sâu về mức độ ảnh hưởng của phân tầng ĐH đến tự chủ của các cơ sở GDĐH cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được thì định hướng phân tầng ĐH cũng đang đem đến một số hạn chế cho các cơ sở GDĐH công lập trong tiến trình tự chủ, cụ thể là:

+ Có 13/15 ý kiến của lãnh đạo và các giảng viên của 03 cơ sở GDĐH cho rằng: mặc dù các trường đã xác định là trường ĐH định hướng nghiên cứu, nhưng do cơ chế tự chủ tài chính cũng như đáp ứng nhu cầu của xã hội đã khiến cho các cơ sở này vẫn tập trung đào tạo bậc ĐH với các loại hình: chính quy, tại chức, liên thông, văn bằng 2, hệ vừa học vừa làm, Như vậy sẽ mâu thuẫn với mô hình ĐH nghiên cứu trên thế giới là chỉ tập trung đào tạo sau ĐH và NCKH;

+ Theo quy định của luật GDĐH, khi phân tầng, các cơ sở GDĐH công lập được xếp hạng nhằm đánh giá uy tín và chất lượng đào tạo; phục vụ công tác quản lý nhà nước và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước. Căn cứ vào kết quả xếp hạng, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định kế hoạch ưu tiên đầu tư đối với các cơ sở phù hợp với nhu cầu nhân lực và điều kiện phát triển KTXH trong từng giai đoạn. Điều này vô tình đã tạo ra áp lực cho các trường theo định hướng nghiên cứu, bởi nếu được xếp vào tầng thấp (theo định hướng nghề nghiệp - thực hành) đồng nghĩa với việc được đầu tư ít.

+ Mặc dù số lượng các đề tài dự án hàng năm được thực hiện triển khai rất lớn, tuy nhiên số lượng các nghiên cứu ứng dụng được vào thực tiễn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu phát triển KTXH của đất nước, của địa phương lại chưa nhiều. Các sản phẩm khoa học vẫn chủ yếu là sách, tài liệu chuyên khảo, sản phẩm công bố, sản phẩm đào tạo, các sản phẩm ứng dụng và tài sản trí tuệ có tiềm năng ứng dụng đáp ứng được yêu cầu thương mại hóa còn quá ít so với số lượng các đề tài của các cơ sở GDĐH được nghiệm thu hàng năm.

+ Các cơ sở GDĐH chưa thực sự quan tâm đến vấn đề thương mại hóa kết quả nghiên cứu, dẫn đến chưa có chiến lược và định hướng nghiên cứu rõ ràng về các hướng nghiên cứu ứng dụng triển khai để thương mại hóa dẫn đến chưa kích thích và phát huy hết năng lực nghiên cứu của các nhà khoa học trong các cơ sở GDĐH. Dẫn đến, một bộ phận giảng viên/nhà khoa học chưa nhận thức, coi trọng và xác định hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu là nhiệm vụ của mình, vì vậy, họ chỉ tham gia hoạt động nghiên cứu với mục đích là tăng thêm thu nhập và đảm bảo đủ giờ nghiên cứu theo quy định.

3.4.1.2. Ảnh hưởng của phương thức trao quyền tự chủ đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học công lập

Thực tiễn trao quyền tự chủ của 03 cơ sở GDĐH tiến hành khảo sát thì 02 cơ sở GDĐH là Học viện Nông nghiệp Việt Nam và trường ĐH Ngoại thương là hai cơ sở thực hiện TCDH theo Nghị quyết 77/NQ-CP của Chính phủ, trường ĐH Kinh tế- ĐH Đà Nẵng là mô hình tự chủ ở các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP. Tuy nhiên, điểm chung của cả 3 cơ sở GDĐH này là đều chịu sự quản lý của đơn vị chủ quản và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy thời điểm thực hiện Nghị quyết và điều kiện cụ thể cho các hoạt động của từng cơ sở giáo dục có khác nhau, song điểm chung của họ là đều đã cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư. Kết quả khảo sát cho thấy:

- Dù là cơ sở GDĐH thực hiện theo Nghị quyết 77/NQ-CP hay các cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ sau Nghị quyết 77/NQ-CP thì đều có rất nhiều điểm tương đồng về phương thức trao quyền tự chủ của nhà nước cho các cơ sở GDĐH công lập trên các lĩnh vực: nhân sự, tài chính, đào tạo.

- Các cơ sở GDĐH thực hiện theo Nghị quyết 77/NQ-CP được tự chủ một cách toàn diện hơn (học thuật, tài chính, nhân sự và tổ chức bộ máy) so với các cơ sở thực hiện tự chủ sau Nghị quyết 77/NQ-CP. Kết quả điều tra và phỏng vấn sâu cho thấy, tất cả cán bộ, giảng viên của các trường đều tỏ ra hài lòng với chính sách TCDH. Bởi, TCDH khiến cho các trường trưởng thành, lớn mạnh hơn, nhà trường được giao nhiều quyền hơn, thủ tục hành chính được giảm tải và đặc biệt thu nhập của toàn thể viên chức trong trường được tăng lên. Các trường đều tăng về quy mô đào tạo, số lượng người học, mở thêm nhiều ngành học mới, bậc học mới, hoạt động kiểm định và đảm bảo chất lượng được ưu tiên hàng đầu và được xem là lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh, số lượng và chất lượng công bố quốc tế tăng từ

1,7 đến 3,5 lần so với thời điểm trước tự chủ, sự hài lòng của người học đối với hoạt động cung cấp dịch vụ đào tạo được cải thiện rõ rệt, sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng vào các hoạt động của nhà trường ngày càng rõ nét và hiệu ứng tích cực...

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có một số ý kiến về phương thức trao quyền tự chủ của nhà nước cho các cơ sở GDĐH như:

- Do sự dịch chuyển từ mô hình quản lý kiểm soát sang giám sát của nhà nước còn chậm, dẫn đến nhà nước vẫn còn can thiệp sâu vào công việc nội bộ của cơ sở GDĐH, gây cản trở đến sự phát triển của chính cơ sở GDĐH đó;

- Ý kiến của 10/15 người được phỏng vấn sâu cũng cho biết, chức năng quản lý nhà nước chưa kịp thay đổi so với xu thế phát triển của hệ thống GDĐH thời đại công nghiệp 4.0, dẫn đến thiếu tính đồng bộ và tính hệ thống trong các chính sách, hành lang pháp lý về TCĐH, đặc biệt chưa bám sát sự vận động và phát triển của hệ thống GDĐH trên thế giới;

- Các cơ sở GDĐH cho rằng chưa có nhiều quyền tự chủ, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý tài chính, bộ máy, nhân sự, tuyển sinh, trang thiết bị, cơ sở vật chất. Điều này thể hiện qua việc các trường đều phải có văn bản xin ý kiến chủ trương của cơ quan quản lý nhà nước (Bộ chủ quản và Bộ GD-ĐT) đồng ý về chủ trương rồi mới được phép triển khai thực hiện.

3.4.1.3. Mức độ trao quyền tự chủ của đơn vị chủ quản đối với cơ sở giáo dục đại học công lập

03 cơ sở GDĐH được lựa chọn nghiên cứu đều là những cơ sở GDĐH công lập trực thuộc bộ, đơn vị chủ quản: Học viện Nông nghiệp Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trường ĐH Ngoại thương trực thuộc Bộ Công thương; Trường ĐH Kinh tế là đơn vị trực thuộc của ĐH Đà Nẵng. Ngoài các đơn vị, bộ chủ quản thì các cơ sở này còn chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ý kiến khảo sát về mức độ ảnh hưởng của cơ chế quản trị của các đơn vị chủ quản đối với sự tự chủ của các cơ sở GDĐH cho thấy:

Có 10/15 ý kiến cho rằng: mô hình TCĐH có cơ chế quản lý của các đơn vị chủ quản như hiện nay cũng thể hiện được vai trò lãnh đạo cực kỳ quan trọng của các cơ quan quản lý nhà nước và của tổ chức Đảng trong các định hướng chiến lược phát triển, từ đó hỗ trợ cho các đơn vị trực thuộc trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể. Tuy nhiên, nếu không còn cơ chế đơn vị chủ quản thì có thể thúc đẩy được phần nào tính độc lập và trách nhiệm tài chính của các trường ĐH công lập, cũng như giúp tháo gỡ vướng mắc trong quá trình phân cấp và trao quyền trong vấn đề tự chủ nhân sự;

Thực tế trong hoạt động của các cơ sở GDĐH hiện nay thì các trường này chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Bộ chủ quản và chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các cơ sở này đều có tổ chức Đảng ủy trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của Trường. Đảng ủy trường lãnh đạo toàn diện các hoạt động của trường, tuy Đảng lãnh đạo toàn diện nhưng trên thực tế nhiều trường đại học, bí thư Đảng ủy chỉ giữ

chức Phó Hiệu trưởng lo công tác chính trị, tổ chức và bảo vệ nội bộ. Điều này cũng có những bất cập trong công tác chỉ đạo, điều hành. Hơn nữa, mô hình quản trị ĐH của các cơ sở GDĐH hiện nay đang tồn tại song song Hội đồng trường, Ban chấp hành Đảng bộ (Đảng ủy) để định hướng và giám sát toàn bộ hoạt động của nhà trường. Cả Hội đồng trường và Đảng ủy đều quyết nghị những vấn đề chiến lược về sự phát triển của nhà trường, vì vậy cần phân định rõ những phạm vi quyết nghị để tránh chồng chéo. Quyền quyết định cho các hoạt động quản lý của nhà trường chủ yếu do Ban giám hiệu (Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng) thống nhất. Phần lớn Ban Giám hiệu của các trường chỉ giới hạn công việc quản lý, lãnh đạo của mình thông qua việc chấp hành và thực hiện những nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ. Như vậy, cả cơ quan chủ quản, Hội đồng trường và Đảng ủy đều có quyền quyết định đến chiến lược, chủ trương phát triển của Trường. Có thể thấy, Hội đồng trường chỉ thực sự phát huy vai trò của mình khi định vị được vị trí của mình trong mối quan hệ giữa Đảng ủy và Ban Giám hiệu. Do đó, mối quan hệ giữa Đảng ủy và Hội đồng trường chưa rõ ràng, chưa được phân định là một trong bất cập hiện nay trong mô hình quản trị các cơ sở GDĐH công lập. Ngoài ra, Hội đồng trường được giao quyền lực rất lớn, nhưng không có quyền bầu và miễn nhiệm Hiệu trưởng (đây là quyền của cơ quan chủ quản). Dẫn đến, vẫn còn không ít cơ sở GDĐH chưa nhận thức đúng và đủ vai trò, chức năng của Hội đồng trường. Mặc dù có thành lập Hội đồng trường nhưng thực tế nhiều trường không thành lập bộ máy giúp việc độc lập, do đó thông tin để Hội đồng trường ra quyết định hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn thông tin do Ban giám hiệu cung cấp, điều này cũng làm giảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường.

Đối với mô hình ĐH 2 cấp cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tự chủ của các trường ĐH công lập. Theo WB, mô hình ĐH 2 cấp là mô hình độc đáo của Việt Nam. Theo họ, các nhược điểm của mô hình ĐH 2 cấp đó là: không tận dụng được hết ưu thế về tài năng, kiến thức, và tiềm lực hiện có bị phân tán trong một số lớn các cơ sở tách biệt. Sự thiếu tích hợp làm cho các trường ĐH thành viên và ĐH lớn không thể tạo nên một sự đồng nhất cốt lõi. Khi không có một tầm nhìn chung, các trường ĐH thành viên có xu hướng hoạt động không hiệu quả vì sự trùng lặp của việc cung cấp các khóa học và các cấu trúc hành chính. Các hoạt động trong giảng dạy và nghiên cứu vẫn được giữ trong nội bộ các trường và khoa riêng biệt, những nỗ lực đa ngành bị cản trở.

Đại bộ phận các ý kiến phỏng vấn sâu đều cho rằng: cơ chế quản lý của nhà nước hiện nay đối với các trường ĐH công lập làm cho các trường ĐH công lập khó phát huy hết sự tự chủ vì: nguồn lực hạn chế nên không đảm bảo được chất lượng đào tạo và NCKH; Thiếu sự hấp dẫn thu hút nhân tài, nhà khoa học có trình độ, kinh nghiệm, “chảy máu chất xám”, và các nguồn đầu tư từ xã hội, hệ lụy là thiếu sự cạnh tranh, mất khả năng phát triển bền vững.

3.4.2. Ảnh hưởng của yếu tố bên trong

3.4.2.1. Ảnh hưởng từ nhận thức của cơ sở giáo dục đại học về tự chủ đại học

Ảnh hưởng từ nhận thức của cơ sở GDĐH về TCĐH là một trong những yếu tố bên trong quyết định đến hiệu quả thực hiện TCĐH của các cơ sở này. Qua khảo sát về nhận thức đối với TCĐH cho thấy các cơ sở GDĐH công lập đều có sự nhìn nhận tích cực về TCĐH, từ đó có nhận thức đánh giá về những ưu điểm và những hạn chế đang tồn tại trong vận hành tự chủ của các trường.

3.4.2.2. Ảnh hưởng của năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập đến đào tạo

(1) Năng lực vận hành tự chủ trong mở rộng quy mô đào tạo, hệ đào tạo của nhà trường

Các cơ sở GDĐH đã rất chủ động và cố gắng trong phát triển và mở rộng quy mô đào tạo và các hệ đào tạo. Tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao, quy mô đào tạo của các cơ sở GDĐH thể hiện sự gia tăng với số lượng lớn, các hệ đào tạo đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động. Đặc biệt, cơ chế tự chủ trong học thuật đã khiến các trường tự nghiên cứu, tìm hiểu và kết nối các CTĐT sao cho mang nét đặc thù riêng của trường, như:

+ Học viện Nông nghiệp VN đã mở thêm 03 ngành đào tạo tiên sĩ, 03 ngành đào tạo thạc sĩ và 27 ngành trình độ ĐH;

+ Trường ĐH Kinh tế- ĐH Đà Nẵng đã mạnh dạn đưa CTĐT thẩm định quốc tế, xây dựng CTĐT mới và một số CTĐT dành cho SV ưu tú;

+ ĐH Ngoại thương đã dựa vào thế mạnh trong hợp tác quốc tế để chủ động xây dựng các CTĐT chất lượng cao, CTĐT tiên tiến, CTĐT hệ sau ĐT tiếng anh, tiếng việt, CTĐT theo định hướng nghề nghiệp quốc tế và CTĐT nghiên cứu ứng dụng.

Việc mở rộng quy mô đào tạo và hệ đào tạo của các cơ sở GDĐH đã cho thấy các trường rất chủ động trong định hướng phát triển nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của thị trường lao động và người học. Về mặt lý thuyết thì quy mô đào tạo phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: nhu cầu học tập, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp cũng như năng lực cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nguồn tài chính, năng lực quản lý đào tạo của từng cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, trên thực tế Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn đóng vai trò là cơ quan quyết định quy mô đào tạo của từng cơ sở GDĐH (thông qua việc quyết định chỉ tiêu tuyển sinh). Điều này phần nào gây khó khăn cho nhà trường trong quá trình mở rộng quy mô và hệ đào tạo.

(2) Năng lực vận hành tự chủ ảnh hưởng đến hoạt động tuyển sinh, quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học công lập

Việc giao quyền tự chủ cho các trường trong công tác tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh của mình thể hiện rõ một bước tiến lớn trong việc giao quyền tự chủ, giúp cho các trường chủ động trong việc xác định chỉ tiêu phù hợp với nhu cầu phát triển KTXH của ngành nghề mình đào tạo, phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo. Bộ GD&ĐT cũng đã cho phép các trường linh hoạt trong phương thức tuyển sinh thông qua việc khuyến khích các trường tổ

chức tuyển sinh riêng. Từ năm 2015, Bộ GD&ĐT đã cho phép các trường đã có thêm hình thức xét tuyển cùng với thi tuyển, và đến hiện nay hầu hết các cơ sở đều sử dụng cả 2 phương thức tuyển sinh nói trên. Mặc dù được giao quyền tự chủ về phương thức tuyển sinh, tuy nhiên hầu hết các cơ sở đều tham gia kỳ thi tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT với lý do hạn chế tổn kém chi phí tổ chức, có được nguồn tuyển lớn hơn so với tuyển sinh riêng và hạn chế rủi ro. Hơn nữa, mặc dù được Bộ GD&ĐT giao quyền tự chủ tương đối rộng rãi trong việc xây dựng đề án và quyết định phương thức tuyển sinh nhưng Bộ cũng yêu cầu các trường nâng cao năng lực giải trình và tự chịu trách nhiệm trước xã hội về đề án tuyển sinh của mình².

Tuy nhiên, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các trường hiện nay vẫn đang bị quy định bó hẹp trong 02 tiêu chí căn bản đó là đội ngũ GV và cơ sở vật chất của nhà trường, trong khi đó việc đào tạo của trường còn phụ thuộc vào tầm nhìn, sứ mạng, uy tín của nhà trường chứ không hề chỉ bó hẹp chỉ trong hai tiêu chí trên. Hơn nữa, việc xác định chỉ tiêu theo tiêu chí số lượng GV cơ hữu với tỷ lệ rất cao. làm cho các cơ sở GDDH gặp khó khăn trong việc thi tuyển dụng GV, bố trí giờ giảng, quản lý GV. Ngoài ra, việc xác định chỉ tiêu đào tạo của các trường dựa vào cơ sở vật chất của trường mà cơ bản là diện tích sàn xây dựng của trường sẽ làm cho các cơ sở GDDH có truyền thống lâu đời gặp nhiều khó khăn do nằm trong nội thành các đô thị lớn, diện tích không nhiều và khả năng phát triển cơ sở vật chất gặp rất nhiều khó khăn do quỹ đất của các đô thị hiện còn rất ít.

(3) Năng lực vận hành tự chủ của cơ sở GDDH ảnh hưởng đến số lượng và sự phát triển mở rộng của các ngành đào tạo

Theo quy định tại thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo thì Bộ GD&ĐT là cấp có thẩm quyền phê duyệt mở ngành cho các cơ sở GDDH trên cả nước. Chính nhờ cơ chế tự chủ mà hiện nay tất cả các cơ sở GDDH đều có nhu cầu mở thêm các ngành đào tạo ĐH hoặc sau ĐH nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với năng lực của cơ sở GDDH về năng lực của đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất. Đặc biệt, chính nhờ giảm bớt thủ tục hành chính, thời gian mở ngành nhanh chóng hơn đã giúp các trường tự chủ hơn trong đào tạo, tận dụng cơ hội mở ngành để đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển NNL của xã hội. Một số trường đã chủ động dừng hoặc loại các ngành đào tạo không phù hợp với nhu cầu nhân lực hoặc nhu cầu, thị hiếu chọn ngành của người học. Có nhiều trường đã mở được rất nhiều ngành mới như trường ĐH Ngoại thương, trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng... Như vậy, có thể thấy TCĐH đã có ảnh hưởng tương đối lớn đến việc các trường mở rộng ngành nghề đào tạo, cải tiến

² Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT năm 2018 có quy định “các trường cần cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng, bao gồm: Cơ sở vật chất (phòng học, phòng thực hành/thí nghiệm, các trang thiết bị chính yếu, học liệu), đội ngũ giảng viên, quy mô đào tạo...”. Đáng chú ý, các trường cần công bố tỷ lệ sinh viên chính quy có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của 2 năm gần nhất so với năm tuyển sinh theo khối ngành.

CTĐT thông qua việc phối hợp lấy ý kiến các bên liên quan hoặc liên kết đào tạo, cải tiến CTĐT phù hợp với thực tiễn hội nhập của Việt Nam. Các trường đã căn cứ vào thế mạnh của mình để cải tiến, mở rộng CTĐT nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo. Quyền TCDH đã khiến cho các cơ sở GDĐH chủ động hơn, năng động hơn và đặc biệt là cập nhật các kiến thức mới cũng như sự tham gia của các bên liên quan trong cải tiến và mở rộng các ngành nghề đào tạo.

(4) Năng lực vận hành tự chủ của cơ sở GDĐH có ảnh hưởng đến tiêu chí tuyển sinh đầu vào và đầu ra; Tỷ lệ tuyển sinh hàng năm; Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm đúng chuyên ngành

Qua khảo sát các cơ sở GDĐH có thể thấy: tỷ lệ SV ra trường tốt nghiệp có việc làm trong thời gian ngắn nhất (sau 3 tháng), thời gian dài nhất (sau 1 năm) của các cơ sở này đều tăng cao. Điều này cho thấy, chất lượng đào tạo của các trường đã đáp ứng được với đòi hỏi của thị trường lao động và được xã hội thừa nhận. Như vậy, có thể thấy TCDH đã khiến cho các trường luôn chủ động, tích cực và có rất nhiều chủ trương, chính sách và các hoạt động nhằm hỗ trợ SV có việc làm hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp luôn ở mức cao.

Chất lượng SV tốt nghiệp là vấn đề rất quan trọng, qua đó phản ánh chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐH. Kết quả khảo sát cho thấy: doanh nghiệp ngày càng hài lòng hơn với chất lượng SV tốt nghiệp ra trường của các cơ sở GDĐH. Ý kiến đánh giá về chất lượng SV tốt nghiệp được đánh giá cao dần qua các năm học. Điều này cho thấy: việc cải tiến CTĐT trong việc tăng cường các học phần hoạt động ngoại khóa của các trường, thay đổi chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học, hoạt động ngoại khóa để xét tốt nghiệp đã đem lại hiệu quả trong nâng cao chất lượng đào tạo của các trường.

(5) Năng lực vận hành tự chủ của cơ sở GDĐH ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng

Trong tiến trình tự chủ, các trường đã chủ động trong các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cho GV và SV cũng như trong NCKH đã đem lại nhiều lợi ích cho các cơ sở GDĐH, góp phần đáng kể vào thành công trong hoạt động giáo dục và đào tạo của các trường.

3.4.2.3. Ảnh hưởng của năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập đến nghiên cứu khoa học

(1) Tự chủ trong học thuật khiến cho các trường chủ động xây dựng các nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học

Từ kết quả khảo sát cho thấy: TCDH đã khiến cho các cơ sở GDĐH có những định hướng phát triển và tầm nhìn đúng đắn về vai trò và vị trí của NCKH. Từ chỗ trước đây, coi NCKH chỉ là một nhiệm vụ chính trị của Nhà trường thì khi được trao quyền tự chủ, các trường đã không những coi NCKH vừa là nhiệm vụ trọng tâm cần được quan tâm, chú trọng

đầu tư mà còn coi NCKH là một trong những bàn đạp để nâng cao chất lượng đào tạo cũng như vị thế của nhà trường. Do đó, các trường đã tận dụng thế mạnh nội lực, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để đầu tư, phát triển cho NCKH của trường.

(2) Tự chủ trong học thuật khiến cho hoạt động NCKH của các trường có những đóng góp mới, có giá trị ứng dụng thực tế

TCDH là động lực để các trường chủ động phát triển, mở rộng phạm vi và lĩnh vực NCKH. Các kết quả này được thể hiện qua các chỉ số về số lượng đề tài NCKH, số lượng các công trình NCKH được chuyển giao, sự liên kết phối hợp với các ban, ngành, địa phương trong việc ứng dụng KHCN vào thực tiễn phát triển KTXH. Việc gia tăng số lượng đề tài NCKH các cấp thể hiện sự định hướng rõ ràng về NCKH cũng như tính chủ động của các trường trong việc phân bổ và sử dụng ngân sách cho NCKH, cũng như tạo thêm nguồn thu cho nhà trường từ các kết quả chuyển giao này.

(3) Tự chủ trong học thuật tạo điều kiện cho các trường trong việc trao đổi học giả/sinh viên và giao lưu văn hóa, khoa học, hợp tác nghiên cứu

Qua các số liệu có thể thấy: nhìn chung, việc thực hiện các nội dung của quyền tự chủ trong học thuật đã khiến cho các cơ sở GDĐH hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng nỗ lực phát triển, mở rộng các mối quan hệ hợp tác nhằm đem lại hiệu quả trong đào tạo và NCKH của trường. Tuy nhiên, việc mở rộng hợp tác hiện nay đang chỉ dừng lại ở các hoạt động hỗ trợ, phối hợp chứ chưa có nhiều hoạt động mang tính chiến lược và có kế hoạch định hướng phát triển lâu dài.

3.4.4. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế của mức độ tự chủ học thuật đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập

3.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA về sự ảnh hưởng của các yếu tố tự chủ đại học đến đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập

3.5.1. Kết quả Cronbach Alpha

Kết quả Cronbach Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy. Các hệ số tương quan biến tổng đều cao. Cronbach Alpha của các thang đo cũng đều cao. Nhỏ nhất là thang đo Nhận thức tự chủ (NTTC) $\text{Alpha} = 0.76$; Thang đo Thẻ chế chính sách về tự chủ (TCDH) $\text{Alpha} = .942$, Mức độ tự chủ (MD) $\text{Alpha} = .827$, Phương thức trao quyền (PTTQ) $\text{Alpha} = .830$, và Năng lực vận hành tự chủ (NLVH) $\text{Alpha} = .858$ (Xem bảng 3.31). Vì vậy, tất cả các biến quan sát sẽ được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

3.5.2. Kết quả EFA

Kết quả EFA cho thấy có 5 yếu tố được trích tại Eigenvalue là 1.209 và tổng phương sai trích là 74.617%. Tất cả các biến quan sát được nhóm về đúng với khái niệm ban đầu. Phương pháp phân tích CFA tiếp theo sẽ kiểm định lại kết quả này.

3.5.3. Kiểm định thang đo bằng CFA

3.5.5. Kiểm định mô hình lý thuyết chính thức

Mô hình lý thuyết chính thức sau khi điều chỉnh được trình bày ở hình 3.12 sẽ có 5

thang đo: Thể chế chính sách về TCDH (TCDH) , Mức độ (MD), Phương thức trao quyền (PTTQ), Nhận thức về tự chủ đại học (NTTC) và Năng lực vận hành tự chủ (NLVH). Trong đó có 3 thang đo độc lập chính là các yếu tố bên ngoài: Thể chế chính sách về TCDH (TCDH) , Mức độ (MD), Phương thức trao quyền (PTTQ). Thang đo phụ thuộc là Nhận thức về tự chủ đại học (NTTC) và Năng lực vận hành tự chủ (NLVH). Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình có 119 bậc tự do với giá trị thống kê Chi-bình phương = 1135.535 (p=0.000). Tuy nhiên khi điều chỉnh với bậc tự do Cmin/df thì giá trị này cho thấy mô hình đạt mức thích hợp với dữ liệu thị trường (9.542). Hơn nữa, các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp khác đều đạt yêu cầu IFI =0.998, GFI = 0.821, AGFI = 0.770, NFI = 0.881, TLI = 0.998, CFI = 0.998, RMSEA = 0.122 và RMR =0.048. Như vậy có thể kết luận là mô hình này thích hợp.

3.5.6. Kết luận

(1) Thể chế chính sách về TCDH có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ trao quyền tự chủ, từ đó có ảnh hưởng gián tiếp đến nhận thức tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của cơ sở GDĐH công lập, dẫn đến có ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của cơ sở GDĐH công lập

(2) Phương thức trao quyền tự chủ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập

(3) Mức độ tự chủ có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức về tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập, từ đó có ảnh hưởng gián tiếp đến đào tạo và NCKH của các cơ sở này

Tóm lại, kết quả nghiên cứu EFA cho thấy: các yếu tố bên ngoài của TCDH (thể chế chính sách, phương thức trao quyền, mức độ trao quyền) đều có ảnh hưởng trực tiếp đến yếu tố bên trong của các cơ sở GDĐH công lập được giao quyền tự chủ (nhận thức về tự chủ, năng lực vận hành tự chủ). Sự ảnh hưởng trực tiếp từ các yếu tố bên ngoài vừa là cơ sở, vừa là đòn bẩy để các cơ sở GDĐH công lập có nhận thức đúng đắn về TCDH, từ đó vận dụng quyền tự chủ tốt hơn trong các nội dung TCDH. Dẫn đến, khi các cơ sở này có nhận thức và vận dụng tốt về quyền tự chủ được giao sẽ nâng cao được chất lượng đào tạo và NCKH của cơ sở mình. Do đó, có thể nói:

+ Các yếu tố bên ngoài là: thể chế chính sách tự chủ, phương thức trao quyền tự chủ, mức độ trao quyền tự chủ đều có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và năng lực vận hành của các cơ sở GDĐH công lập được trao quyền tự chủ, từ đó có ảnh hưởng gián tiếp đến đào tạo và NCKH của các cơ sở này

+ Các yếu tố bên trong là nhận thức về quyền tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập có ảnh hưởng trực tiếp đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỰ CHỦ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐH CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Các quan điểm và nguyên tắc đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tự chủ của các cơ sở giáo dục ĐH công lập ở Việt Nam hiện nay

4.1.1. Các quan điểm đề xuất giải pháp

4.1.1.1. Tuân thủ nhất quán quan điểm của Đảng và Nhà nước về tăng cường quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục ĐH công lập

4.1.1.2. Tự chủ ĐH phải là một phần quá trình đổi mới giáo dục

4.1.2. Các nguyên tắc đề xuất giải pháp

4.1.2.1. Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo tính cấu trúc, tính hệ thống

4.1.2.2. Các giải pháp phải đảm bảo tính kế thừa và phát triển

4.1.2.3. Các giải pháp phải đảm bảo tính khả thi

4.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tự chủ hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục ĐH

4.2.1. Nhóm giải pháp về thể chế chính sách

4.2.1.1. Hoàn thiện chính sách về phân tầng trường ĐH

4.2.1.2. Đổi mới chính sách về cơ chế bộ chủ quản

4.2.1.3. Hoàn thiện quy định về Hội đồng trường

4.2.1.4. Tạo điều kiện, thúc đẩy đa dạng hóa nguồn thu cho cơ sở GDĐH công lập

4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vận hành tự chủ trong nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học công lập

4.2.2.1. Hoàn thiện cơ chế cấp kinh phí NCKH cho các cơ sở giáo dục ĐH

4.2.2.2. Hoàn thiện chính sách hợp tác giữa các trường ĐH với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học

4.2.2.3. Thực hiện chính sách về nhóm nghiên cứu mạnh

4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực vận hành tự chủ trong đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập

4.2.3.1. Hoàn thiện chính sách về tự chủ trong mở ngành nghề đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập

4.2.3.2. Xây dựng mô hình liên kết doanh nghiệp trong đào tạo ĐH một cách toàn diện

4.2.3.3. Các cơ sở giáo dục ĐH cần thiết lập Hội đồng giảng viên

4.2.3.4. Hoàn thiện mạng lưới liên kết đào tạo với doanh nghiệp liên quan

4.2.3.5. Các cơ sở giáo dục ĐH cần phân quyền trong quản lý hoạt động đào tạo

KẾT LUẬN

TCDH là một trong những phương thức để các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam áp dụng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị ĐH. Tại Việt Nam, TCDH đã nhận được sự quan tâm, chú ý của Đảng và nhà nước trong quá trình thực hiện cải cách

nền GDĐH và đã đem lại những kết quả trong đào tạo và NCKH, góp phần nâng cao chất lượng của nền giáo dục quốc gia, từ đó nâng tầm vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Do đó, nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của TCĐH đối với đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập trong bối cảnh hiện nay là hoàn toàn cần thiết và kịp thời.

Luận án đã áp dụng các cách tiếp cận nghiên cứu (tiếp cận quá trình, tiếp cận chức năng quản lý và tiếp cận quản trị sự thay đổi để xây dựng các tiêu chí đánh giá về ảnh hưởng của TCĐH đối với đào tạo và NCKH) và sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để xử lý các thông tin, dữ liệu sơ cấp và thứ cấp nhằm đánh giá thực trạng ảnh hưởng của TCĐH đến đào tạo và NCKH của cơ sở GDĐH công lập. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ những vấn đề sau:

Thứ nhất, các yếu tố bên ngoài của TCĐH là thể chế chính sách, phương thức trao quyền, mức độ tự chủ cho các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam và các yếu tố bên trong là nhận thức về tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập đều có ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH của các cơ sở này;

Thứ hai, các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong của TCĐH có mối quan hệ hữu cơ với nhau, ràng buộc lẫn nhau và là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập trong tiến trình tự chủ. Theo đó, thể chế chính sách tự chủ sẽ là cơ sở pháp lý để nhà nước áp dụng các phương thức trao quyền tự chủ và mức độ tự chủ cho các cơ sở GDĐH công lập; Phương thức trao quyền và mức độ trao quyền tự chủ của nhà nước, bộ chủ quản cho các cơ sở GDĐH công lập sẽ ảnh hưởng đến nhận thức về tự chủ và năng lực vận hành tự chủ của các cơ sở này, từ đó có ảnh hưởng đến đào tạo và NCKH;

Thứ ba, ảnh hưởng TCĐH đến đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập đem đến những ảnh hưởng tích cực nhưng đồng thời vẫn tồn tại những ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập. Mức độ ảnh hưởng này là khác nhau đối với các cơ sở GDĐH công lập tự chủ. Cụ thể như sau:

+ Đối với đào tạo: mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo, chủ động linh hoạt trong đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; Thực hiện kiểm định chất lượng nhằm kiểm soát chất lượng đào tạo và CTĐT, cũng như yêu cầu về công khai, minh bạch; Số lượng SV tốt nghiệp ra trường tìm được việc làm đúng chuyên ngành ngày càng nhiều hơn. Tuy nhiên, chưa có sự kiểm soát trong việc mở rộng các ngành nghề đào tạo, dẫn đến các ngành nghề đang bị chông chéo, có nhiều ngành đang thừa NNL nhưng ngược lại cũng còn nhiều ngành nghề đang thiếu trầm trọng NNL chất lượng cao; Chuẩn đầu ra của CTĐT chưa sát với thực tế dẫn đến chưa đáp ứng được với yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động;

+ Đối với kết quả NCKH: TCĐH đã khiến cho các cơ sở GDĐH công lập xây dựng được những cơ chế chính sách khích lệ, động viên trong NCKH và chuyển giao công nghệ, từ đó nâng cao chất lượng NCKH. Số lượng bài báo, công trình NCKH đã tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng, đặc biệt là đã có nhiều các công trình NCKH được chuyển giao. Đồng thời với đó, các cơ sở GDĐH công lập tự chủ còn chủ động xây dựng những nhóm nghiên

cứu mạnh làm bàn đạp cho việc nâng cao chất lượng NCKH. Tuy nhiên, nguồn kinh phí dành cho NCKH chưa nhiều, dẫn đến kết quả NCKH chưa cao.

+ Như vậy, TCĐH hiện nay cũng đã góp phần tác động đến sự chủ động, linh hoạt của các cơ sở GDĐH công lập trong nâng cao kết quả đào tạo của hoạt động đào tạo và NCKH, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả của đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH sẽ tăng cao hơn nữa nếu hoàn thiện, đổi mới các yếu tố TCĐH;

Thứ tư, để nâng cao hiệu quả TCĐH, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của các cơ sở GDĐH công lập, cần áp dụng các giải pháp theo các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong của TCĐH: hoàn thiện thể chế chính sách nâng cao tự chủ và đổi mới phương thức quản lý của nhà nước, của bộ chủ quản trong việc trao quyền TCĐH và tăng quyền TCĐH, cũng như các giải pháp nâng cao năng lực vận hành TCĐH cho các cơ sở này. Đây là những giải pháp mang tính ứng dụng cao, có thể áp dụng vào thực tiễn triển khai các cơ sở GDĐH công lập được tự chủ, nhưng cũng là cơ sở để đề xuất hoàn thiện chính sách TCĐH;

Thứ năm, TCĐH đã có những ảnh hưởng tích cực đến kết quả đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động của các cơ sở GDĐH công lập chưa tự chủ và các cơ sở GDĐH tư thục. Bởi, khi các cơ sở GDĐH công lập tự chủ đã chủ động nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, từ đó tạo nên sự cạnh tranh về chất lượng giữa các trường ĐH công lập tự chủ và các trường ĐH tư thục. Đồng thời, khi các trường ĐH công lập tự chủ cũng là cơ sở kích lệ để các trường ĐH công lập chưa tự chủ tiến tới quá trình tự chủ.

Tóm lại, Luận án đã giải quyết được hầu hết các mục tiêu, yêu cầu đề ra bằng việc đã làm sáng tỏ những điểm mâu chốt, cơ bản nhất về quyền tự chủ và ảnh hưởng của TCĐH đối với kết quả đào tạo và NCKH của các cơ sở GDĐH công lập. Hy vọng các giải pháp đưa ra trong luận án sẽ là nguồn tham khảo để các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở GDĐH công lập sử dụng trong quá trình điều chỉnh chính sách pháp luật về TCĐH trong giai đoạn sắp tới.

KIẾN NGHỊ

Để các giải pháp hoàn thiện TCĐH được đưa vào thực tiễn, cần có sự vào cuộc của Chính phủ và các bộ, ban ngành liên quan, các trường ĐH đã và đang trong quá trình tự chủ, cụ thể là:

Thứ nhất, đối với Chính phủ

+ Cần đưa các kết quả tổng kết về TCĐH hàng năm làm cơ sở để nhận định những hạn chế trong cơ chế, thể chế quản lý đối với việc thực hiện tự chủ hiện nay của các cơ sở GDĐH. Từ đó, rà soát các luật đang mâu thuẫn với nhau, nghị định và thông tư trái với luật để xây dựng báo cáo, cùng với đề xuất sửa đổi đến Quốc hội;

+ Cần sửa đổi, bổ sung điều kiện tự chủ tài chính để các cơ sở GDDH công lập được tự chủ hiệu quả hơn.

Thứ hai, đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo cần rà soát để làm rõ mối quan hệ giữa Hội đồng trường, Đảng bộ, chi bộ và Ban Giám hiệu của trường ĐH công lập để có đề xuất hướng dẫn vai trò, vị trí của từng bộ phận. Đây chính là cơ sở để xây dựng lại phương thức lãnh đạo trong các cơ sở GDDH công lập tự chủ hiện nay;

+ Căn cứ vào kết quả TCDH của các cơ sở GDDH công lập tìm ra những mô hình tự chủ đã và đang đạt được kết quả tốt, từ đó làm tiền đề xây dựng các mô hình tự chủ cho các cơ sở GDDH khác;

Thứ ba, đối với Hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam

Hằng năm, cần định kỳ tổ chức tổng kết về thực trạng tự chủ của các cơ sở GDDH để xây dựng báo cáo trình lên Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các cơ quan chức năng nhằm nói lên tiếng nói chung của các cơ sở GDDH trong giải quyết các vấn đề tồn tại cũng như đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ sự phát triển hơn nữa cho các cơ sở GDDH nói chung, GDDH công lập nói riêng.

Thứ tư, đối với bản thân các cơ sở GDDH công lập

Các cơ sở GDDH công lập vừa là đối tượng thực hiện tự chủ, vừa là đối tượng hưởng thụ thành quả từ việc được trao quyền tự chủ nên chính các cơ sở GDDH cần xây dựng các báo cáo chính xác về thực trạng vận hành TCDH để trình cơ quan các cấp. Đây được coi là sự chủ động của các cơ sở này trong việc hoàn thiện hơn cơ chế tự chủ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- [1] Nguyen Cong Uoc, Nguyen Duc Huy (2019), *"The Effect of University Autonomy on Training and Scientific Research: A Case Study at Vietnam National University of Agriculture"*, VNU Journal of Science: Education Research, Vol. 355, No. 4, 2019, tr.1-11.
- [2] Ta Thi Thu Hien, Mai Trong Nhuan, Nguyen Thi Thu Huong, Vu Minh Phuong, Nguyen Cong Uoc (2022), *"Higher Education Quality Assurance and accreditation and University Autonomy Exercising in Vietnam"*, VNU Journal of Science: Education Research, Vol. 38, No. 4(2022), tr.83-101.
- [3] Nguyen Cong Uoc (2023), *Influence of University Autonomy factors on the results of training and scientific reseach at Vietnamese Public Higher Education Institutions*, Proceedings of 3rd Hanoi forum on Pedagogical and Educational Sciences.
- [4] Nguyen Cong Uoc & Nguyen Duc Huy (2024), *Capacity to implement autonomy and accountability at Vietnam National University of Agriculture: Situation and solutions*, European Journal of Education Studies, Vol. 11, Issue 8, DOI: 10.46827/ejes.v11i8.5441.